

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh;

Theo Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát xây dựng, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh được UBND tỉnh thông qua tại Văn bản số 3462/UBND-KT ngày 21/6/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1521/TTr-STNMT ngày 18/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh.

Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông, khu dân cư, công trình thủy lợi) và Khu

vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Điều 65 Luật Khoáng sản năm 2010, được thể hiện tại phần Phụ lục kèm theo.

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện: Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, An Lão, UBND thị xã Hoài Nhơn, UBND thành phố Quy Nhơn.

- Căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện: Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, An Lão, UBND thị xã Hoài Nhơn, UBND thành phố Quy Nhơn tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. UBND các huyện: Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, An Lão, UBND thị xã Hoài Nhơn, UBND thành phố Quy Nhơn căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch các huyện: Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, An Lão; Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4, K14, K19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý
				X(m)	Y(m)		
1	TDTS23 phần mở rộng	Xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	1	1.539.396	578.629	13,90	Văn bản số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 8077/UBND-KT ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh;
			2	1.539.398	578.738		
			3	1.539.251	578.926		
			4	1.539.247	578.884		
			5	1.539.237	578.727		
			6	1.538.878	578.746		
			7	1.538.867	578.747		
			8	1.538.840	578.463		
			9	1.539.060	578.454		
2	TDPM26 phần mở rộng	xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	1	1.562.126	583.596	18,80	Văn bản số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 8077/UBND-KT ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh
			2	1.562.219	583.544		
			3	1.562.238	583.566		
			4	1.562.333	583.527		
			5	1.562.476	583.148		
			6	1.562.262	583.017		
			7	1.562.123	583.041		
			8	1.562.040	583.178		
			9	1.561.962	583.324		
3	QN03	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	1	1.518.824	598.840	12,55	Văn bản số 5446/UBND-KT ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh
			2	1.518.769	599.155		
			3	1.518.553	599.343		
			4	1.518.565	598.933		
			5	1.518.684	598.927		
			6	1.518.720	598.841		
			7	1.518.749	598.500		
			8	1.518.659	598.492		
			9	1.518.559	598.504		
			10	1.518.536	598.529		
			11	1.518.494	598.521		
			12	1.518.450	598.493		
			13	1.518.444	598.440		
			14	1.518.476	598.356		
			15	1.518.619	598.281		
4	QN03	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	1	1.518.266	598.880	2,50	Văn bản số 6217/UBND-KT ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh
			2	1.518.282	598.995		
			3	1.518.291	599.067		
			4	1.518.406	599.049		
			5	1.518.436	598.885		

TT	Số hiệu điểm mở	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý
				X(m)	Y(m)		
5	HN01	Phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn	1	1.600.625	586.230	1,56	Văn bản số 8855/UBND-KT ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh
			2	1.600.579	586.305		
			3	1.600.527	586.323		
			4	1.600.513	586.323		
			5	1.600.487	586.294		
			6	1.600.489	586.271		
			7	1.600.506	586.207		
			8	1.600.510	586.187		
			9	1.600.522	586.177		
			10	1.600.568	586.161		
			11	1.600.596	58.171		
			12	1.600.620	586.200		
6	Điểm mở 20	xã An Hòa, huyện An Lão	1	1.609.540	571.000	4,63	Văn bản số 8766/UBND-KT ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh
			2	1.609.440	571.110		
			3	1.609.373	571.055		
			4	1.609.302	571.078		
			5	1.609.210	570.970		
			6	1.609.330	570.840		
7	Dự án cải tạo đất ủng đất gò đồi, bạc màu kém hiệu quả	xã Cát Tường, Phù Cát	1	1.547.086,67	593.546,90	2,835	Văn bản số 3230/UBND-KT ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh
			2	1.547.056,80	593.513,11		
			3	1.547.027,36	593.427,28		
			4	1.547.017,67	593.413,74		
			5	1.547.014,67	593.404,41		
			6	1.547.014,66	593.400,28		
			7	1.547.001,26	593.396,45		
			8	1.546.980,75	593.368,37		
			9	1.546.990,94	593.358,80		
			10	1.547.000,11	593.347,42		
			11	1.547.011,19	593.358,68		
			12	1.547.015,70	593.361,81		
			13	1.547.020,81	593.352,59		
			14	1.547.016,47	593.331,66		
			15	1.547.014,27	593.326,34		
			16	1.547.021,35	593.307,05		
			17	1.547.039,38	593.324,64		
			18	1.547.056,07	593.329,99		
			19	1.547.066,15	593.373,35		
			20	1.547.122,06	593.364,33		
			21	1.547.133,75	593.373,40		
			22	1.547.169,78	593.406,74		
			23	1.547.164,97	593.413,98		
			24	1.547.164,24	593.428,90		
			25	1.547.170,89	593.442,33		
			26	1.547.170,49	593.453,30		
			27	1.547.166,98	593.465,79		
			28	1.547.168,56	593.479,81		
			29	1.547.157,67	593.525,25		
			30	1.547.159,59	593.531,71		

TT	Số hiệu điểm mở	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích (ha)	Cơ sở pháp lý
				X(m)	Y(m)		
			31	1.547.170,79	593.542,72		
			32	1.547.159,61	593.542,37		
			33	1.547.143,13	593.545,64		
			34	1.547.108,75	593.540,69		
			35	1.547.108,14	593.545,72		
			R1	1.547.115,98	593.629,90		
			R2	1.547.122,79	593.629,40		
			R3	1. 547.139,76	593.614,28		
			R4	1.547.156,41	593.570,53		
			R5	1.547.161,23	593.563,87		
			R6	1.547.142,53	593.565,23		
			R7	1.547.127,35	593.563,83		
			R8	1.547.109,76	593.564,98		
			R9	1.547.087,66	593.568,13		
			R10	1.547.083,98	593.616,90		
			R11	1.547.100,03	593.626,77		